

PHƯƠNG ÁN THU HỌC PHÍ HỌC THEO NHU CẦU/ HỌC TỰ NGUYỆN CHO NĂM HỌC 2025-2026

Ngành học: Công nghệ thông tin- Truyền thông đa phương tiện

Mức học phí chuẩn 1 TC:

548,000

1. Đối tượng áp dụng: sinh viên từ năm thứ ba mới được quyền đăng ký học tự nguyện/ theo nhu cầu; áp dụng cho các lớp từ 1 đến 30 sinh viên

2. Tổng số sinh viên chuẩn 1 lớp tín chỉ (có thể thay đổi khi Học viện thay đổi định mức chi trả giảng viên, khảo thí, chi phí cơ sở vật chất và quản lý đào tạo)

- Lớp 2 tín chỉ	30	- Phụ thuộc vào tổng chi phí tối thiểu được tính toán để bù đắp mọi chi phí theo Nghị định 81 và 97, bao gồm chi phí giảng
- Lớp 3 tín chỉ	26	dạy, mua sắm csvc, khảo thí, quản lý đào tạo...

- Lớp 3 tín chỉ 26 dạy, mua sắm csvc, khảo thí, quản lý đào tạo...

- Lớp 4 tín chỉ 22 - Tổng chi phí tối thiểu do phòng TCKT lập, tham mưu theo năm học, theo ngành học và theo hình thức đào tạo

Học phí tối thiểu cho 1 sinh viên bằng số sinh viên chuẩn của 1 lớp x mức học phí x số tín chỉ chia cho số sinh viên thực tế đi học

Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Lớp 4 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
1	32,880,000	9,864,000	42,744,000	10,686,000	48,224,000	12,056,000	70-75-75%	
2	16,440,000	7,398,000	21,372,000	8,548,800	24,112,000	9,644,800	55-60-60%	
3	10,960,000	6,028,000	14,248,000	7,836,400	16,074,667	8,841,067	45%	
4	8,220,000	5,507,400	10,686,000	7,159,620	12,056,000	8,077,520	33%	
5	6,576,000	4,997,760	8,548,800	6,497,088	9,644,800	7,330,048	24%	
6	5,480,000	4,274,400	7,124,000	5,556,720	8,037,333	6,269,120	22%	
7	4,697,143	3,757,714	6,106,286	4,885,029	6,889,143	5,511,314	20%	
8	4,110,000	3,370,200	5,343,000	4,381,260	6,028,000	4,942,960	18%	
9	3,653,333	3,068,800	4,749,333	3,989,440	5,358,222	4,500,907	16%	
10	3,288,000	2,827,680	4,274,400	3,675,984	4,822,400	4,147,264	14%	
11	2,989,091	2,630,400	3,885,818	3,419,520	4,384,000	3,857,920	12%	
12	2,740,000	2,466,000	3,562,000	3,205,800	4,018,667	3,616,800	10%	
13	2,529,231	2,326,892	3,288,000	3,024,960	3,709,538	3,412,775	8%	
14	2,348,571	2,207,657	3,053,143	2,869,954	3,444,571	3,237,897	6%	
15	2,192,000	2,082,400	2,849,600	2,707,120	3,214,933	3,054,187	5%	
16	2,055,000	1,952,250	2,671,500	2,537,925	3,014,000	2,863,300	5%	

Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Lớp 4 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
17	1,934,118	1,837,412	2,514,353	2,388,635	2,836,706	2,694,871	5%	
18	1,826,667	1,735,333	2,374,667	2,255,933	2,679,111	2,545,156	5%	
19	1,730,526	1,644,000	2,249,684	2,137,200	2,538,105	2,411,200	5%	
20	1,644,000	1,561,800	2,137,200	2,030,340	2,411,200	2,290,640	5%	
21	1,565,714	1,503,086	2,035,429	1,954,011	2,296,381	2,204,526	4%	
22	1,494,545	1,494,545	1,942,909	1,942,909	2,192,000	2,192,000	Bằng mức 4 tín chỉ	Dừng miễn giảm
23	1,429,565	1,429,565	1,858,435	1,858,435	2,192,000	2,192,000		
24	1,370,000	1,370,000	1,781,000	1,781,000	2,192,000	2,192,000		
25	1,315,200	1,315,200	1,709,760	1,709,760	2,192,000	2,192,000		
26	1,264,615	1,264,615	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000	Bằng mức 3 tín chỉ	
27	1,217,778	1,217,778	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000		
28	1,174,286	1,174,286	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000		
29	1,133,793	1,133,793	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000		
30	1,096,000	1,096,000	1,644,000	1,644,000	2,192,000	2,192,000		

Trưởng Phòng Đào tạo



Phòng Tài chính Kế toán



Hà nội, ngày 01 tháng 07 năm 2025

Lãnh đạo duyệt



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Quang Tiến

Ngành học: Quản trị kinh doanh- Luật KT-Luật-Du lịch lữ hành- Tâm lý học-

Mức học phí chuẩn 1 TC:

529,000

1. Đối tượng áp dụng: sinh viên từ năm thứ ba mới được quyền đăng ký học tự nguyện/ theo nhu cầu; áp dụng cho các lớp từ 1 đến 30 sinh viên
2. Tổng số sinh viên chuẩn 1 lớp tín chỉ (có thể thay đổi khi Học viện thay đổi định mức chi trả giảng viên, khảo thí, chi phí cơ sở vật chất và quản lý đào tạo)
- Lớp 2 tín chỉ 30 - Phụ thuộc vào tổng chi phí tối thiểu được tính toán để bù đắp mọi chi phí theo Nghị định 81 và 97, bao gồm chi phí giảng dạy, mua sắm csvc, khảo thí, quản lý đào tạo...
- Lớp 3 tín chỉ 26 - Tổng chi phí tối thiểu do phòng TCKT lập, tham mưu theo năm học, theo ngành học và theo hình thức đào tạo
- Lớp 4 tín chỉ 22

Học phí tối thiểu cho 1 sinh viên bằng số sinh viên chuẩn của 1 lớp x mức học phí x số tín chỉ chia cho số sinh viên thực tế đi học

Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Lớp 4 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
1	31,740,000	9,522,000	41,262,000	10,315,500	46,552,000	11,638,000	70-75-75%	
2	15,870,000	7,141,500	20,631,000	8,252,400	23,276,000	9,310,400	55-60-60%	
3	10,580,000	5,819,000	13,754,000	7,564,700	15,517,333	8,534,533	45%	
4	7,935,000	5,316,450	10,315,500	6,911,385	11,638,000	7,797,460	33%	
5	6,348,000	4,824,480	8,252,400	6,271,824	9,310,400	7,075,904	24%	
6	5,290,000	4,126,200	6,877,000	5,364,060	7,758,667	6,051,760	22%	
7	4,534,286	3,627,429	5,894,571	4,715,657	6,650,286	5,320,229	20%	
8	3,967,500	3,253,350	5,157,750	4,229,355	5,819,000	4,771,580	18%	
9	3,526,667	2,962,400	4,584,667	3,851,120	5,172,444	4,344,853	16%	
10	3,174,000	2,729,640	4,126,200	3,548,532	4,655,200	4,003,472	14%	
11	2,885,455	2,539,200	3,751,091	3,300,960	4,232,000	3,724,160	12%	
12	2,645,000	2,380,500	3,438,500	3,094,650	3,879,333	3,491,400	10%	
13	2,441,538	2,246,215	3,174,000	2,920,080	3,580,923	3,294,449	8%	
14	2,267,143	2,131,114	2,947,286	2,770,449	3,325,143	3,125,634	6%	
15	2,116,000	2,010,200	2,750,800	2,613,260	3,103,467	2,948,293	5%	
16	1,983,750	1,884,563	2,578,875	2,449,931	2,909,500	2,764,025	5%	
17	1,867,059	1,773,706	2,427,176	2,305,818	2,738,353	2,601,435	5%	



18	1,763,333	1,675,167	2,292,333	2,177,717	2,586,222	2,456,911	5%	
19	1,670,526	1,587,000	2,171,684	2,063,100	2,450,105	2,327,600	5%	
20	1,587,000	1,507,650	2,063,100	1,959,945	2,327,600	2,211,220	5%	
21	1,511,429	1,450,971	1,964,857	1,886,263	2,216,762	2,128,091	4%	
22	1,442,727	1,442,727	1,875,545	1,875,545	2,116,000	2,116,000	Bằng mức 4 tín chỉ	Dừng miễn giảm
23	1,380,000	1,380,000	1,794,000	1,794,000	2,116,000	2,116,000		
24	1,322,500	1,322,500	1,719,250	1,719,250	2,116,000	2,116,000		
25	1,269,600	1,269,600	1,650,480	1,650,480	2,116,000	2,116,000		
26	1,220,769	1,220,769	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000	Bằng mức 3 tín chỉ	
27	1,175,556	1,175,556	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000		
28	1,133,571	1,133,571	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000		
29	1,094,483	1,094,483	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000		
30	1,058,000	1,058,000	1,587,000	1,587,000	2,116,000	2,116,000		

Trưởng Phòng Đào tạo



Phòng Tài chính Kế toán



Hà nội, ngày 01 tháng 07 năm 2025

Lãnh đạo duyệt



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Trần Quang Tiến



PHƯƠNG ÁN THU HỌC PHÍ HỌC THEO NHU CẦU/ HỌC TỰ NGUYỆN CHO NĂM HỌC 2025-2026

Ngành học: Công tác xã hội- Giới và phát triển

Mức học phí chuẩn 1 TC:

499,000

1. Đối tượng áp dụng: sinh viên từ năm thứ ba mới được quyền đăng ký học tự nguyện/ theo nhu cầu; áp dụng cho các lớp từ 1 đến 30 sinh viên

2. Tổng số sinh viên chuẩn 1 lớp tín chỉ (có thể thay đổi khi Học viện thay đổi định mức chi trả giảng viên, khảo thí, chi phí cơ sở vật chất và quản lý đào tạo)

- Lớp 2 tín chỉ 30 - Phụ thuộc vào tổng chi phí tối thiểu được tính toán để bù đắp mọi chi phí theo Nghị định 81 và 97, bao gồm

- Lớp 3 tín chỉ 26 chi phí giảng dạy, mua sắm csvc, khảo thí, quản lý đào tạo...

- Lớp 4 tín chỉ 22 - Tổng chi phí tối thiểu do phòng TCKT lập, tham mưu theo năm học, theo ngành học và theo hình thức đào tạo

Học phí tối thiểu cho 1 sinh viên bằng số sinh viên chuẩn của 1 lớp x mức học phí x số tín chỉ chia cho số sinh viên thực tế đi học

Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Lớp 4 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
1	29,940,000	8,982,000	38,922,000	9,730,500	43,912,000	10,978,000	70-75-75%	
2	14,970,000	6,736,500	19,461,000	7,784,400	21,956,000	8,782,400	55-60-60%	
3	9,980,000	5,489,000	12,974,000	7,135,700	14,637,333	8,050,533	45%	
4	7,485,000	5,014,950	9,730,500	6,519,435	10,978,000	7,355,260	33%	
5	5,988,000	4,550,880	7,784,400	5,916,144	8,782,400	6,674,624	24%	
6	4,990,000	3,892,200	6,487,000	5,059,860	7,318,667	5,708,560	22%	
7	4,277,143	3,421,714	5,560,286	4,448,229	6,273,143	5,018,514	20%	
8	3,742,500	3,068,850	4,865,250	3,989,505	5,489,000	4,500,980	18%	
9	3,326,667	2,794,400	4,324,667	3,632,720	4,879,111	4,098,453	16%	
10	2,994,000	2,574,840	3,892,200	3,347,292	4,391,200	3,776,432	14%	
11	2,721,818	2,395,200	3,538,364	3,113,760	3,992,000	3,512,960	12%	
12	2,495,000	2,245,500	3,243,500	2,919,150	3,659,333	3,293,400	10%	
13	2,303,077	2,118,831	2,994,000	2,754,480	3,377,846	3,107,618	8%	
14	2,138,571	2,010,257	2,780,143	2,613,334	3,136,571	2,948,377	6%	
15	1,996,000	1,896,200	2,594,800	2,465,060	2,927,467	2,781,093	5%	
16	1,871,250	1,777,688	2,432,625	2,310,994	2,744,500	2,607,275	5%	
17	1,761,176	1,673,118	2,289,529	2,175,053	2,583,059	2,453,906	5%	
18	1,663,333	1,580,167	2,162,333	2,054,217	2,439,556	2,317,578	5%	



19	1,575,789	1,497,000	2,048,526	1,946,100	2,311,158	2,195,600	5%	
20	1,497,000	1,422,150	1,946,100	1,848,795	2,195,600	2,085,820	5%	
21	1,425,714	1,368,686	1,853,429	1,779,291	2,091,048	2,007,406	4%	
22	1,360,909	1,360,909	1,769,182	1,769,182	1,996,000	1,996,000	Bảng mức 4 tín chỉ	Dừng miễn giảm
23	1,301,739	1,301,739	1,692,261	1,692,261	1,996,000	1,996,000		
24	1,247,500	1,247,500	1,621,750	1,621,750	1,996,000	1,996,000		
25	1,197,600	1,197,600	1,556,880	1,556,880	1,996,000	1,996,000		
26	1,151,538	1,151,538	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000	Bảng mức 3 tín chỉ	
27	1,108,889	1,108,889	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000		
28	1,069,286	1,069,286	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000		
29	1,032,414	1,032,414	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000		
30	998,000	998,000	1,497,000	1,497,000	1,996,000	1,996,000		

Trưởng Phòng Đào tạo



Phòng Tài chính Kế toán



Hà nội, ngày 01 tháng 07 năm 2025

Lãnh đạo duyệt



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Quang Tiến

PHƯƠNG ÁN THU HỌC PHÍ HỌC THEO NHU CẦU/ HỌC TỰ NGUYỆN CHO NĂM HỌC 2025-2026

Ngành học: **Chất lượng cao- Liên kết quốc tế- QTKD bằng tiếng anh**

Mức học phí chuẩn 1 TC:

899,000

1. Đối tượng áp dụng: sinh viên từ năm thứ ba mới được quyền đăng ký học tự nguyện/ theo nhu cầu; áp dụng cho các lớp từ 1 đến 14 sinh viên

2. Tổng số sinh viên chuẩn 1 lớp tín chỉ (có thể thay đổi khi Học viện thay đổi định mức chi trả giảng viên, khảo thí, chi phí cơ sở vật chất và quản lý đào tạo)

- Lớp 2 tín chỉ 14 - Phụ thuộc vào tổng chi phí tối thiểu được tính toán để bù đắp mọi chi phí theo Nghị định 81 và 97, bao gồm chi phí giảng dạy, mua sắm csvc, khảo thí, quản lý đào tạo...

- Lớp 3 tín chỉ 12 - Tổng chi phí tối thiểu do phòng TCKT lập, tham mưu theo năm học, theo ngành học và theo hình

Học phí tối thiểu cho 1 sinh viên bằng số sinh viên chuẩn của 1 lớp x mức học phí x số tín chỉ chia cho số sinh viên thực tế đi học

Số sinh viên/ lớp	Lớp 2 TC		Lớp 3 TC		Miễn giảm	Ghi chú
	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm	Học phí tối thiểu 1 sinh viên	Học phí sau khi miễn giảm		
1	25,172,000	11,327,400	32,364,000	12,945,600	55-60%	
2	12,586,000	8,180,900	16,182,000	9,709,200	35-40%	
3	8,390,667	6,712,533	10,788,000	8,630,400	20%	
4	6,293,000	5,349,050	8,091,000	6,877,350	15%	
5	5,034,400	4,530,960	6,472,800	5,825,520	10%	
6	4,195,333	3,859,707	5,394,000	4,962,480	8%	
7	3,596,000	3,380,240	4,623,429	4,346,023	6%	
8	3,146,500	3,020,640	4,045,500	3,883,680	4%	
9	2,796,889	2,740,951	3,596,000	3,524,080	2%	
10	2,517,200	2,517,200	3,236,400	3,236,400	Dừng miễn giảm	
11	2,288,364	2,288,364	2,942,182	2,942,182		
12	2,097,667	2,097,667	2,697,000	2,697,000	Bằng mức 3 tín chỉ	
13	1,936,308	1,936,308	2,697,000	2,697,000		
14	1,798,000	1,798,000	2,697,000	2,697,000		

Hà nội, ngày 01 tháng 07 năm 2025

Trưởng Phòng Đào tạo

Phòng Tài chính Kế toán





GIÁM ĐỐC
C.T.S. *Lương Quang Tiến*